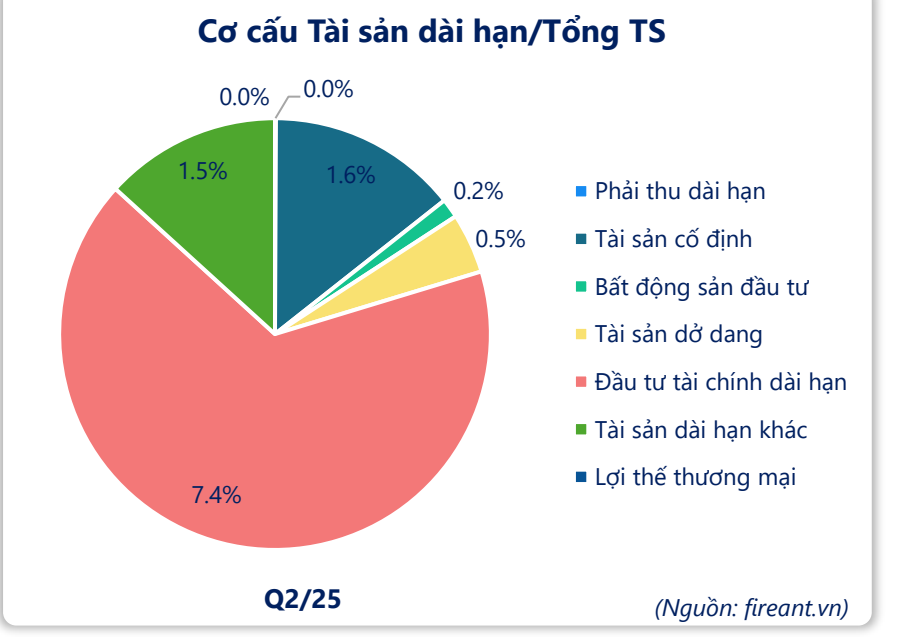
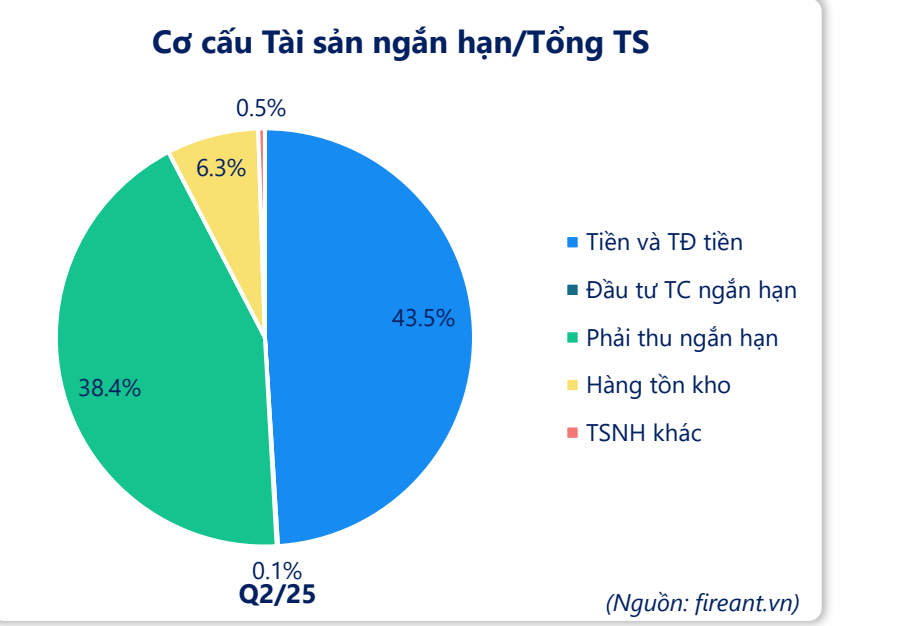
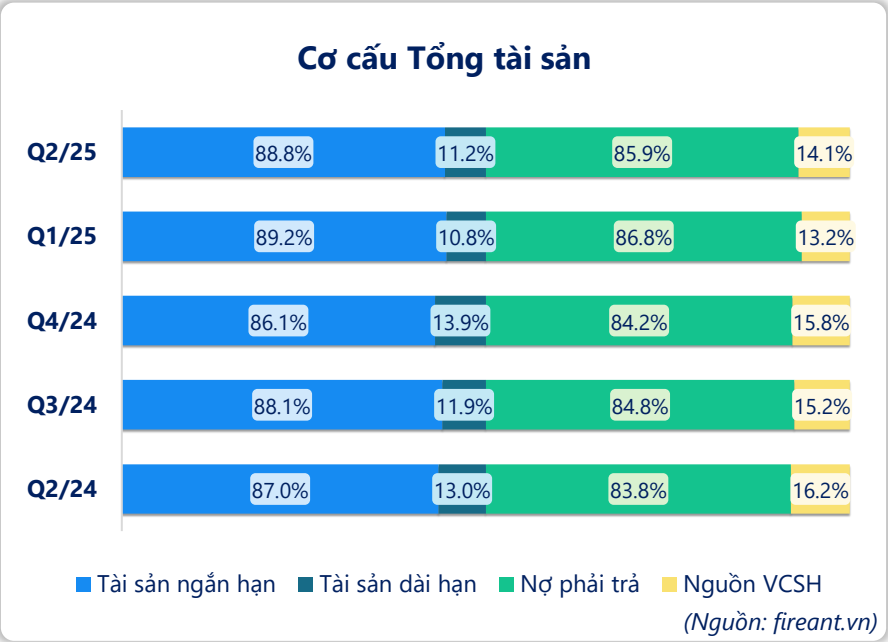
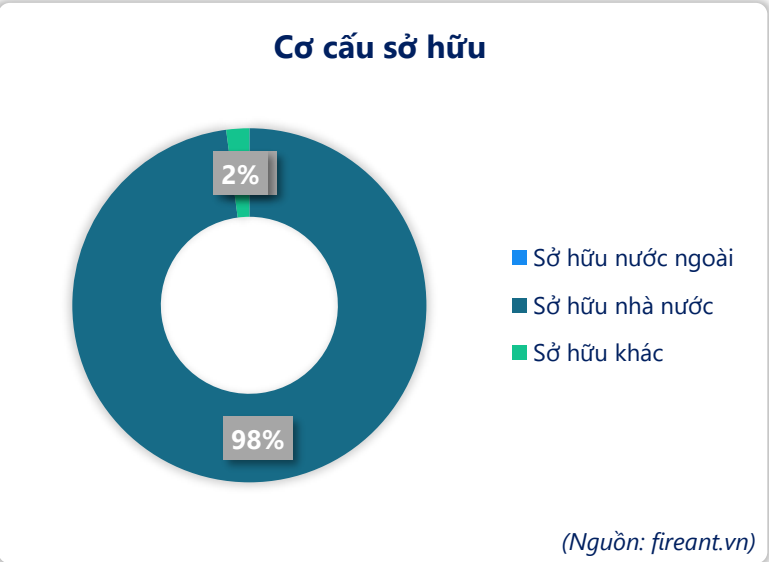
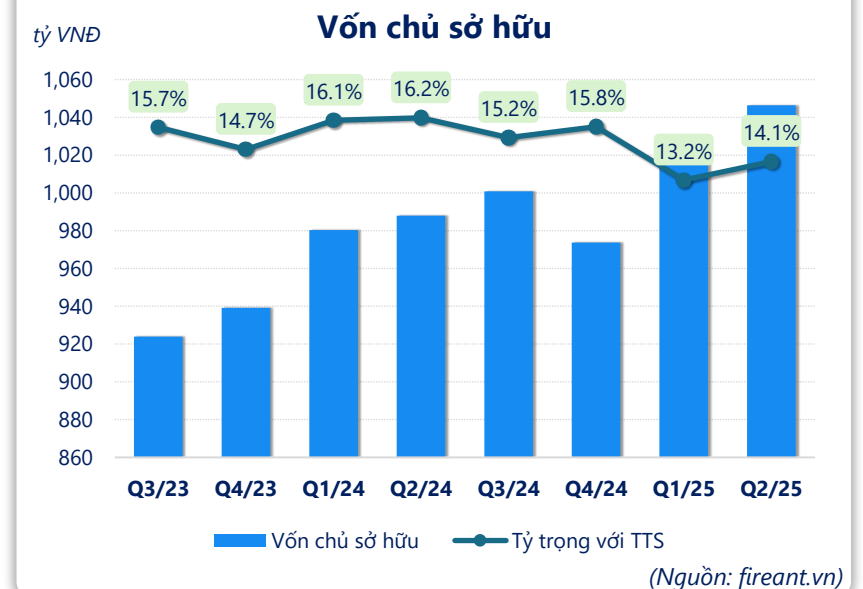
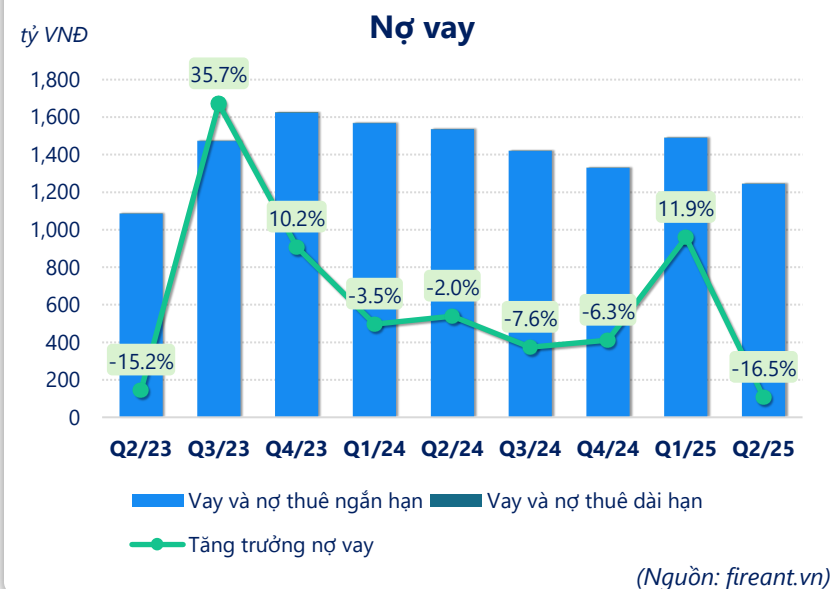
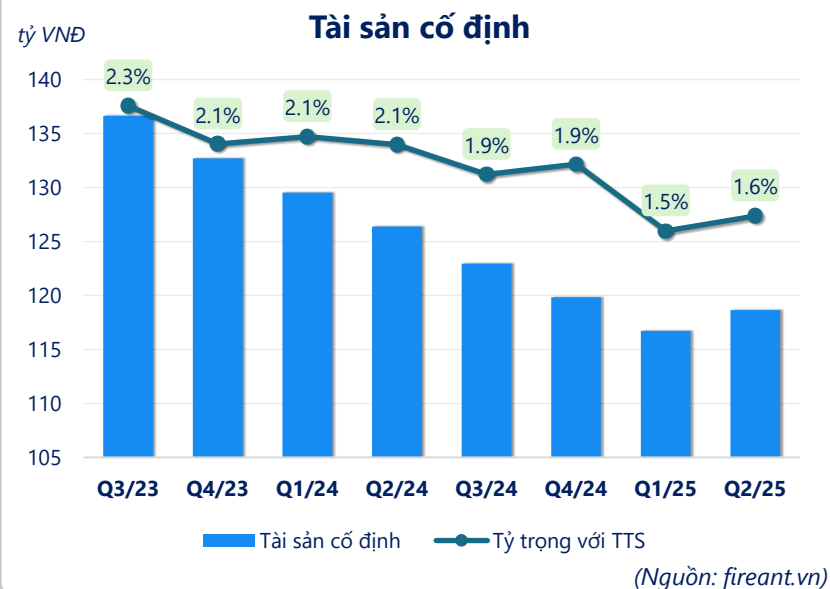
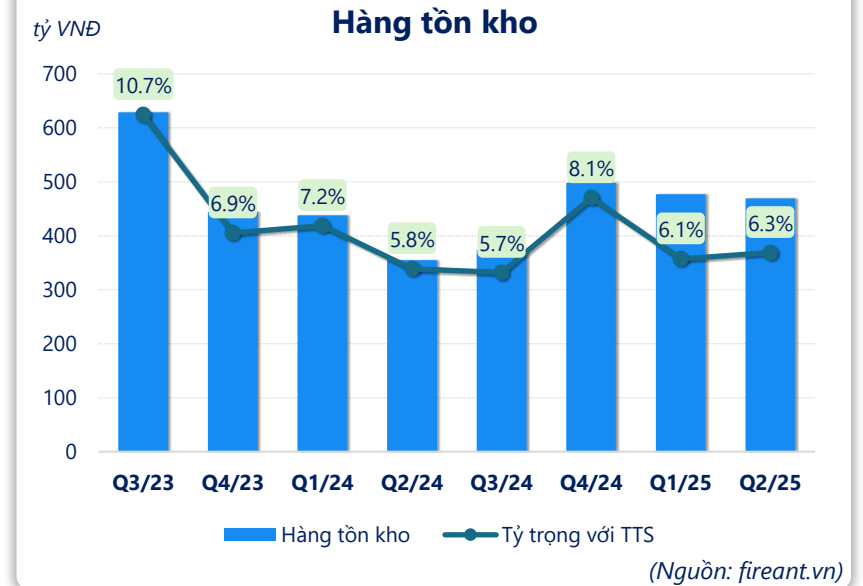
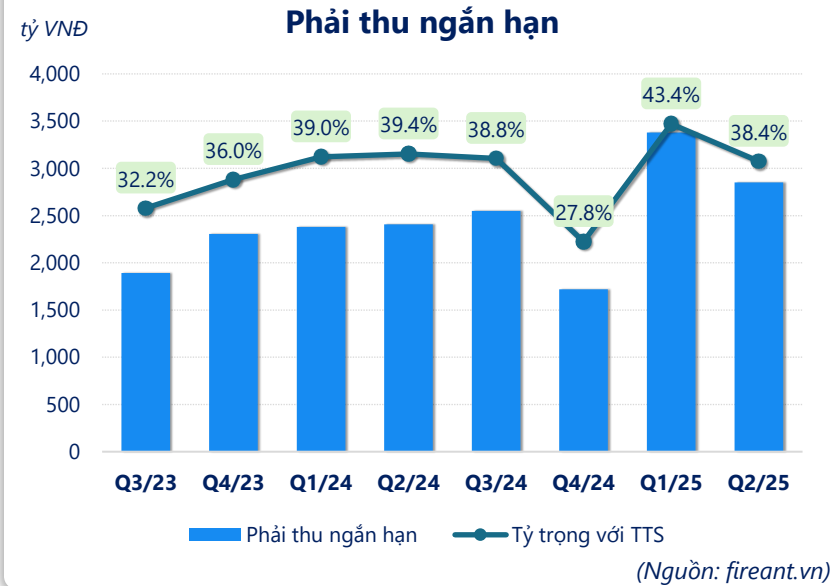
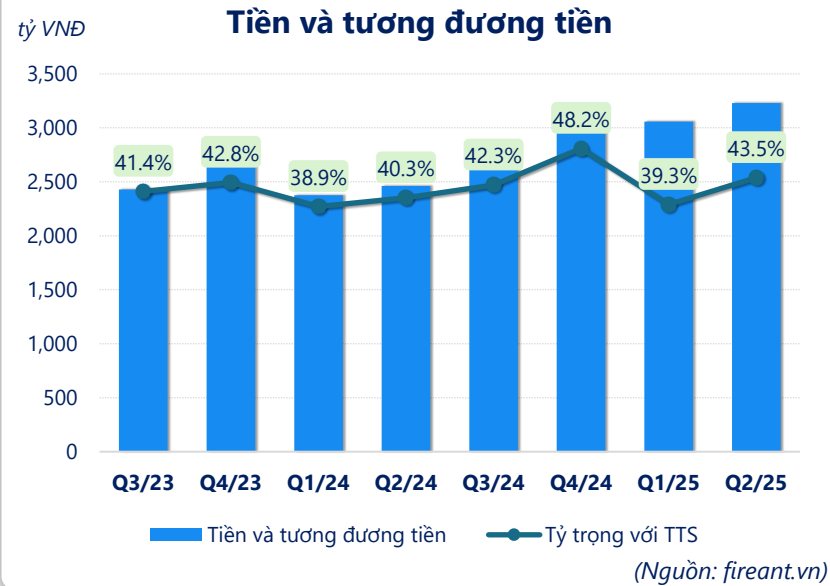
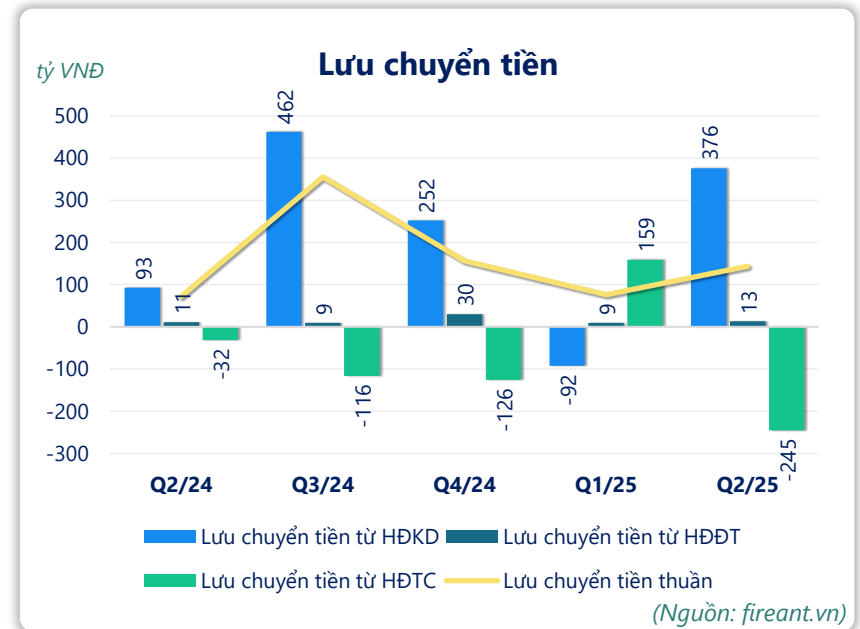
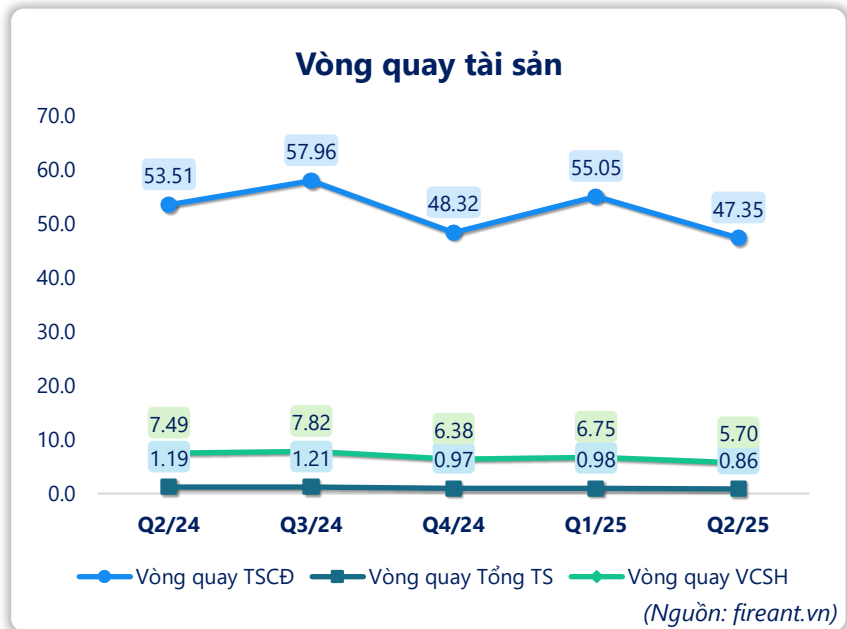
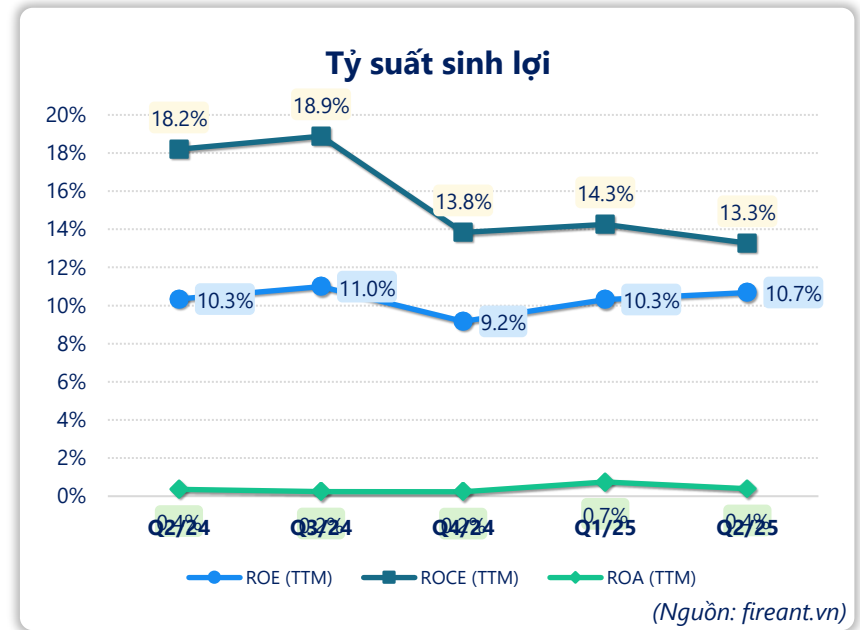
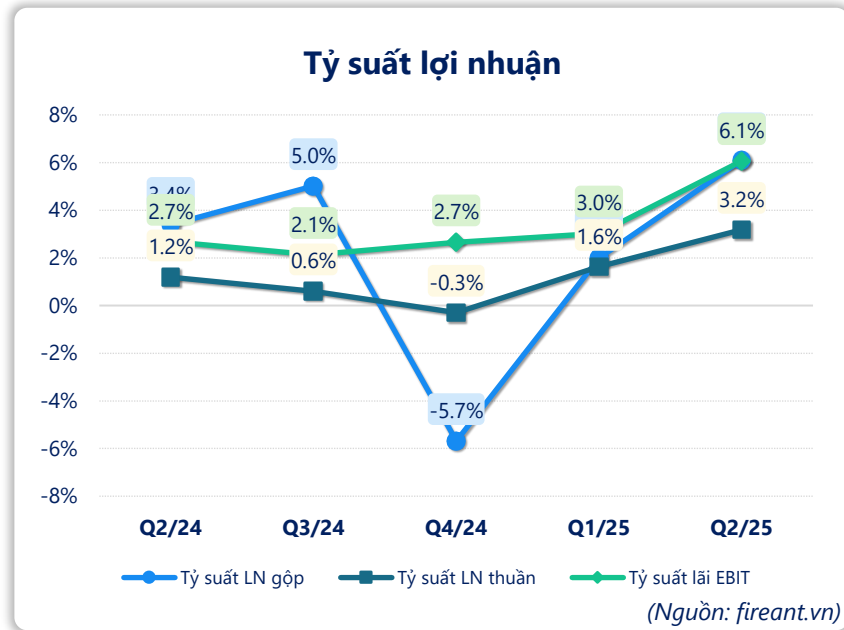
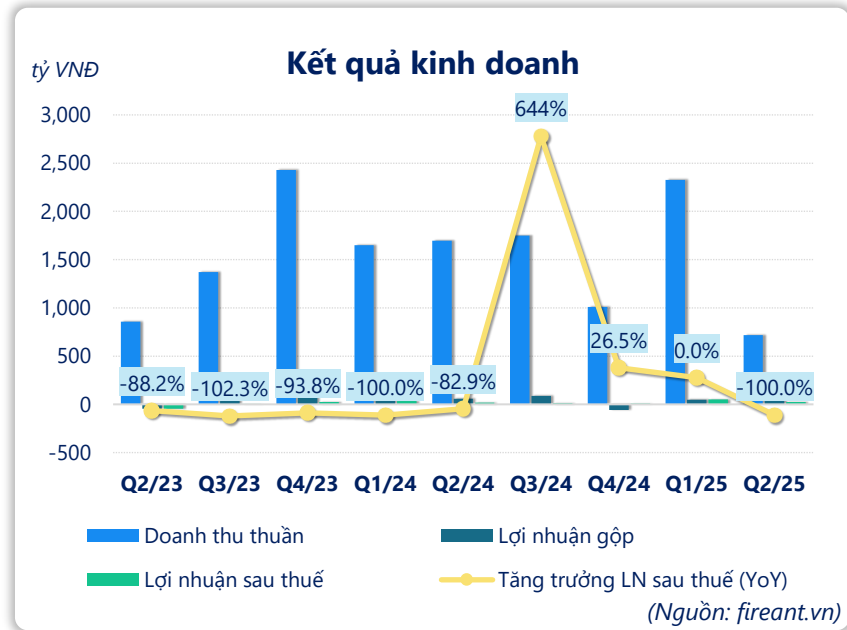


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,383
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,371
SL cổ phiếu LH		79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,930
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,387
P/E		12.8
EPS		1,363

	YTD	1T	3T	6T
LLM	4.3%	-1.5%	-6.7%	14.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,422	6,117	21.3%
Tài sản ngắn hạn	6,592	5,258	25.4%
Tiền và tương đương tiền	3,230	2,976	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.75	6.36	6.1%
Phải thu ngắn hạn	2,852	1,717	66.1%
Hàng tồn kho	469	439	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	119	-71.4%
Tài sản dài hạn	830	859	-3.4%
Phải thu dài hạn	0.59	8.74	-93.3%
Tài sản cố định	119	120	-1.0%
Bất động sản đầu tư	12.0	13.1	-8.8%
Tài sản dở dang	37.4	36.8	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	551	551	0.1%
Tài sản dài hạn khác	110	130	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,375	5,138	24.1%
Nợ ngắn hạn	5,823	4,685	24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,244	1,330	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,137	1,500	-24.2%
Nợ dài hạn	552	453	21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	1.11	-31.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,046	978	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,046	979	6.9%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,695	1,748	1,009	2,327	718
Giá vốn hàng bán	1,637	1,660	1,066	2,280	674
Lợi nhuận gộp	57.4	87.7	-57.3	46.5	43.8
Doanh thu HĐTC	58.4	-21.1	75.5	19.9	63.5
Chi phí TC	29.0	39.7	21.7	27.9	63.8
Chi phí lãi vay	24.7	23.2	18.1	20.2	17.2
LN trong công ty LKLD	-4.86	-2.08	7.50	3.81	-2.97
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	61.9	14.3	7.00	4.38	17.8
LN thuần từ HĐKD	20.1	10.5	-3.00	37.9	22.8
Lợi nhuận khác	0.64	3.45	11.7	12.4	3.53
LN trước thuế	20.7	13.9	8.71	50.3	26.4
Lợi nhuận sau thuế	19.2	12.7	8.76	50.0	25.6
LNST của CĐ cty mẹ	22.1	14.9	14.8	51.9	27.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.0	462	252	-92.0	376
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.2	9.10	29.9	9.03	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.9	-116	-126	159	-245
Tiền đầu kỳ	2,376	2,462	2,781	2,976	3,057
Lưu chuyển tiền thuần	72.3	355	156	76.0	143
Ảnh hưởng tỷ giá	14.4	-36.1	39.2	4.40	29.9
Tiền cuối kỳ	2,462	2,781	2,976	3,057	3,230

(Nguồn: fireant.vn)